

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẠ HÒA
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 04-9-2020
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẠ HÒA, TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đình Chi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Sáng

2. Ông Nguyễn Tiến Thát

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Chinh - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 164/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2020/QĐXX-ST ngày 19 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1980; địa chỉ: Khu 6, xã X, huyện H, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1978, địa chỉ: Khu 6, xã X, huyện H, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Sử Ngọc N, sinh năm 1979, địa chỉ: Khu 6, xã B, huyện H, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 02 tháng 4 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị có tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn với anh

Nguyễn Văn T ngày 21/10/1998 tại UBND xã X, huyện H. Quá trình chung sống ban đầu hòa thuận, về sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ý kiến trong cuộc sống, anh T có quan hệ ngoại tình với người khác, làm ăn chung với người khác. Chị đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh T không thay đổi. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 02/2020 đến nay, mỗi người đi làm một nơi, không quan tâm đến nhau nữa. Mỗi người tự lo lấy cuộc sống riêng, tự đi làm để nuôi sống bản thân, không phụ thuộc nhau về kinh tế nữa. Nay thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống được nữa nên chị xin ly hôn với anh Tám.

Về con chung: Có 01 con chung là Nguyễn Thị G, sinh ngày 07/8/1999 đã trưởng thành, lao động tự túc được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

Có 01 ngôi nhà cấp bốn, bếp, công trình phụ làm trên diện tích đất vườn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 281,4 m² (đã hiến khoảng 25 m² làm đường bê tông xóm) tại thửa đất số 135, tờ bản đồ số 26, khu 6, xã X, huyện H, tỉnh Phú Thọ và các đồ gia dụng trong nhà gồm: Tủ lạnh, bình nóng lạnh, kệ ti vi, bàn ghế gỗ xoan, 01 giường gỗ sồi, 02 giường gỗ xoan, tủ bích phê. Chị H đề nghị chia toàn bộ tài sản chung cho vợ chồng chị.

Chị H đề nghị chia đôi đất và tài sản trên đất theo hướng nhà, theo Sơ đồ hiện trạng thửa đất và tài sản trên đất lập ngày 06/8/2020 kèm theo.

Chị H xin sở hữu gian buồng bao gồm bức tường tiếp giáp phòng khách = 20.000.000 đồng, nhà bếp = 15.000.000 đồng, khu vực vệ sinh = 7.000.000 đồng, trên diện tích đất S2 = 96 m², chỉ giới A, 2, 4, B có giá trị quyền sử dụng đất là 20.000.000 đồng, tủ lạnh Sharp = 2.000.000 đồng, bình nóng lạnh = 1.500.000 đồng, 02 giường gỗ xoan = 1.000.000 đồng. Tổng là 66.500.000 đồng.

Để cho anh T sở hữu 02 gian phòng khách = 30.000.000 đồng, trên diện tích đất S1 = 160 m², có chỉ giới 1, A, B, 5 có giá trị quyền sử dụng đất là 32.000.000 đồng, tủ kệ ti vi = 1.000.000 đồng, bộ bàn ghế gỗ xoan = 2.000.000 đồng, 01 giường gỗ sồi = 1.000.000 đồng, 01 tủ bích phê = 500.000 đồng. Tổng là 66.500.000 đồng.

Về công nợ: Ngày 10/12/2016, vay nợ của anh Sử Ngọc N số tiền gốc là 7.000.000 đồng để chị dùng vào việc chung của gia đình. Chị H đề nghị Tòa án chia đôi nợ, mỗi người trả 3.500.000 đồng.

Sau khi trừ nợ mỗi người được hưởng giá trị bằng nhau là 63.000.000 đồng. Hai bên không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho nhau.

Về công sức: Không có. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Nguyễn Văn T trình bày:

Anh đã nhận được thông báo của Tòa án về việc chị H xin ly hôn với anh,

anh đã kết hôn với chị H từ năm 1998. Quá trình chung sống ban đầu hòa thuận. Thời gian gần đây, chị H có nghi ngờ anh có quan hệ với người khác, chị H bỏ đi làm ăn, khoảng 06 tháng nay, vợ chồng không gặp nhau nữa. Anh cũng đi làm ăn, anh với chị tên là H chỉ quý nhau và cùng nhau làm ăn chứ không có chuyện gì. Nếu chị H cương quyết xin ly hôn thì anh đành chấp nhận đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung là Nguyễn Thị G, sinh ngày 07/8/1999 đã trưởng thành, lao động tự túc được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Có nhà và đất tại khu 6, xã X, huyện H thì chia đôi. Không nhất trí cách chia mà chị H yêu cầu, anh yêu cầu chia đôi phòng khách, chia đôi phòng ngủ, chia đôi bếp và diện tích đất tương ứng với tài sản trên đất.

Về đồ gia dụng thì anh nhất trí với ý kiến của chị H.

Về công nợ: Nợ của em rể là Sử Ngọc N là 7.000.000 đồng thì chia đôi.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Vụ án thụ lý đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án, những người tiến hành tố tụng tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Những người tham gia tố tụng dân sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thu H và anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Có 01 con chung là Nguyễn Thị G, sinh ngày 07/8/1999 đã trưởng thành, lao động tự túc được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

Giao cho chị H xin được sở hữu gian buồng bao gồm bức tường tiếp giáp phòng khách = 20.000.000 đồng, nhà bếp = 15.000.000 đồng, khu vực vệ sinh = 7.000.000 đồng, quyền sử dụng diện tích đất S2 = 96 m², chỉ giới A, 2, 4, B có giá trị là 20.000.000 đồng, tủ lạnh Sharp = 2.000.000 đồng, bình nóng lạnh = 1.500.000 đồng, 02 giường gỗ xoan = 1.000.000 đồng. Tổng giá trị được chia là 66.500.000 đồng.

Giao cho anh T sử hữu 02 gian phòng khách = 30.000.000 đồng, quyền sử dụng diện tích đất S1 = 160 m², có chỉ giới 1, A, B, 5 có giá trị là 32.000.000 đồng, tủ kệ tivi = 1.000.000 đồng, bộ bàn ghế gỗ xoan = 2.000.000 đồng, 01 giường gỗ sáu = 1.000.000 đồng, 01 tủ bích phê = 500.000 đồng. Tổng giá trị được chia là 66.500.000 đồng.

(Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất có sơ đồ hiện trạng thửa đất và tài sản trên đất lập ngày 06/8/2020 kèm theo).

Về công nợ: Chị H có nghĩa vụ trả cho anh Sử Ngọc N số tiền gốc là 3.500.000 đồng. Anh T có nghĩa vụ trả cho anh Sử Ngọc N số tiền gốc là 3.500.000 đồng.

Về công sức: Không có. Không đề nghị tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị H và anh T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh T được xác lập và có đăng kết hôn theo đúng quy định của pháp luật là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống ban đầu hòa thuận nhưng sau đó có mâu thuẫn phát sinh do bất đồng ý kiến trong cuộc sống, không tin tưởng lẫn nhau.

Nay chị H xin ly hôn và anh T nhất trí ly hôn nên được công nhận thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Con chung đã trưởng thành, không đề nghị Tòa án giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Chị H và anh T đều thống nhất có các tài sản chung và được định giá theo Biên bản định giá tài sản ngày 06/8/2020.

Chị H xin sở hữu gian buồng bao gồm bức tường tiếp giáp phòng khách, nhà bếp, khu vực vệ sinh, trên diện tích đất $S_2 = 96 \text{ m}^2$, chỉ giới A, 2, 4, B, tủ lạnh Sharp, bình nóng lạnh, 02 giường gỗ xoan. Để cho anh T sử dụng 02 gian phòng khách, trên diện tích đất $S_1 = 160 \text{ m}^2$, có chỉ giới 1, A, B, 5, tủ kệ ti vi, bộ bàn ghế gỗ xoan, 01 giường gỗ sáu, 01 tủ bích phê. Anh T không nhất trí cách chia nhà và quyền sử dụng đất như ý kiến của chị H nên không thỏa thuận được về tài sản.

Xét thấy ý kiến về việc chia tài sản của chị H phù hợp với công năng sử dụng tài sản trên đất, phù hợp với việc sử dụng riêng tài sản sau khi được chia, thửa đất các bên sử dụng đều có lối đi thuận tiện ra đường giao thông. Ý kiến của anh T muốn chia đôi phòng khách, buồng, bếp, so sánh với ý kiến của chị H thì ý kiến của chị H phù hợp với thực tế hơn đồng thời phù hợp với pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Về công nợ: Ngày 10/12/2016, vay nợ của anh Sử Ngọc N số tiền gốc là 7.000.000 đồng để chị dùng vào việc chung của gia đình. Chị H đề nghị Tòa án chia đôi nợ, mỗi người trả 3.500.000 đồng là phù hợp được chấp nhận. Chị H và anh T không phải trả lãi từ ngày vay đến nay do anh T không yêu cầu. Khi chị H và anh T ly hôn thì anh mới yêu cầu trả số tiền gốc nêu trên.

[5] Về công sức: Không có. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra các bên không yêu cầu giải quyết tài sản và công nợ nào khác, nếu

có tranh chấp thì các bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ án khác.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết của Ủy ban thường vụ quốc hội số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016.

Chị H nhận chịu cả 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị Hà và anh Tám phải chịu án phí chia tài sản đối với giá trị tài sản được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết của Ủy ban thường vụ quốc hội số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016.

Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thu H và anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Có 01 con chung là Nguyễn Thị G, sinh ngày 07/8/1999 đã trưởng thành, lao động tự túc được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

Giao cho chị H được sở hữu gian buồng bao gồm bức tường tiếp giáp phòng khách = 20.000.000 đồng, nhà bếp = 15.000.000 đồng, khu vực vệ sinh = 7.000.000 đồng, quyền sử dụng diện tích đất S2 = 96 m², chỉ giới A, 2, 4, B có giá trị là 20.000.000 đồng, tủ lạnh Sharp = 2.000.000 đồng, bình nóng lạnh = 1.500.000 đồng, 02 giường gỗ xoan = 1.000.000 đồng. Tổng giá trị được chia là 66.500.000 đồng.

Giao cho anh T sử hữu 02 gian phòng khách = 30.000.000 đồng, quyền sử dụng diện tích đất S1 = 160 m², có chỉ giới 1, A, B, 5 có giá trị là 32.000.000 đồng, tủ kệ tivi = 1.000.000 đồng, bộ bàn ghế gỗ xoan = 2.000.000 đồng, 01 giường gỗ sồi = 1.000.000 đồng, 01 tủ bích phê = 500.000 đồng. Tổng giá trị được chia là 66.500.000 đồng.

(Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất có sơ đồ hiện trạng thửa đất và tài sản trên đất lập ngày 06/8/2020 kèm theo thuộc thửa đất số 135, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính cấp giấy năm 2006, loại đất CLN (cây lâu năm), tổng diện tích là 256 m², tại khu 6, xã X, huyện H, tỉnh Phú Thọ, đã được Ủy ban nhân dân huyện Hạ Hòa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/10/2017, đứng tên Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị Thu H).

Về công nợ: Chị H có nghĩa vụ trả cho anh Sử Ngọc N số tiền gốc là 3.500.000 đồng. Anh T có nghĩa vụ trả cho anh Sử Ngọc N số tiền gốc là 3.500.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về công sức: Không có. Không đề nghị tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu H tự nguyện chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Xác nhận chị H đã nộp số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0002302 ngày 25/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hạ Hòa.

Chị Nguyễn Thị Thu H và anh Nguyễn Văn T mỗi người phải chịu án phí chia tài sản là: 3.150.000 đồng (Ba triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

Chị Nguyễn Thị Thu H và anh Nguyễn Văn T mỗi người phải chịu án phí đối với nghĩa vụ trả nợ là 175.000 đồng (Một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết để đề nghị toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Noinhân:

- VKSND huyện Hạ Hòa;
- Các đương sự;
- Thi hành án dân sự huyện Hạ Hòa;
- UBND xã X;
- Lưu HS, VP, KT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Trần Đình Chi